

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ BÌNH MINH  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 28-6-2021  
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH MINH, TỈNH VĨNH LONG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Quốc Huy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Sơn Mút
2. Ông Lương Phi Hùng

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Huyền Trang – Thư ký Tòa án,  
Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bình Minh tham gia phiên tòa:*** Thuộc trường hợp không tham gia.

Ngày 28 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 317/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2020 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Anh Lê Hoài T, sinh năm: 1978

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long, vắng mặt.

***- Bị đơn:*** Chị Phùng Tuyết T, sinh năm: 1982

Địa chỉ: Tổ 24, ấp A, xã A, thị xã M, tỉnh Vĩnh Long, vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 19 tháng 10 năm 2020 và quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn Lê Hoài T trình bày:*

Anh và chị Phùng Tuyết T qua quen biết tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục vào tháng 5/2015 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B theo Giấy chứng nhận kết hôn số 68, ngày 07/9/2015. Sau khi kết hôn, anh chị sống chung tại gia đình anh. Cuộc sống hôn nhân thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó do khó khăn về kinh tế nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Anh và chị T đã ly thân từ tháng 12/2019 đến nay. Anh nhận thấy đời sống hôn nhân giữa anh và chị T không thể kéo dài, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên anh xin được ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh và chị T không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn Phùng Tuyết T mặc dù đã được Tòa án tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án số 317/TB-TLVA ngày 04/11/2020; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 132/TB-TA ngày 10/3/2021; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 172/TB-TA ngày 30/3/2021; Thông báo về việc yêu cầu cung cấp chứng cứ số 133/TB-TA ngày 10/3/2021 nhưng chị T không cung cấp tài liệu, chứng cứ và không đến Tòa án để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Lê Hoài T.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn Lê Hoài T có đơn xin giải quyết vắng mặt, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, về hôn nhân yêu cầu được ly hôn với chị Phùng Tuyết T; về con chung, tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn Phùng Tuyết T vắng mặt tại phiên tòa.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 07/6/2021, Tòa án mở phiên tòa lần thứ nhất, chị Phùng Tuyết T đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập nhưng vắng mặt không rõ lý do. Tại phiên tòa hôm nay, chị T đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Như vậy, chị T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và Giấy triệu tập hai lần nhưng vẫn vắng mặt. Ngày 25/6/2021, anh Lê Hoài T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt anh T và chị T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Hoài T và chị Phùng Tuyết T qua quen biết tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 68 quyển số 01 ngày 07/9/2015 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống theo lời trình bày của anh T thì thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó do khó khăn về kinh tế nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, cả hai đã sống ly thân từ tháng 12/2019 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, chị T không đến Tòa án trình bày ý kiến về tình trạng hôn nhân hiện nay cũng như ý kiến đối với lời trình bày của anh T nên phải chịu hậu quả bất lợi theo khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Như vậy, anh T và chị T đã không còn thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 dẫn đến tình trạng hôn nhân trầm trọng nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh T, cho anh T được ly hôn với chị T.

[3] Về con chung: Theo lời trình bày của anh T thì giữa anh và chị T không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng cho con. Quá trình giải quyết vụ án, chị T không cung cấp ý kiến về con chung nên phải chịu hậu quả bất lợi theo khoản 4 Điều

91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng cho con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh T và chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết, anh T và chị T được quyền khởi kiện một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

[5] Về án phí: Buộc anh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 19, 53, 56, 58 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Hoài T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Hoài T được ly hôn với chị Phùng Tuyết T.

2. Về con chung: Anh Lê Hoài T và chị Phùng Tuyết T không có con chung nên Tòa án không đặt ra giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng cho con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh Lê Hoài T và chị Phùng Tuyết T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết, anh T và chị T được quyền khởi kiện một vụ kiện khác về chia tài sản chung và nợ chung khi có yêu cầu.

4. Về án phí: Buộc anh Lê Hoài T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0010514 ngày 03/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bình Minh, anh T đã nộp xong.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các

Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các bên đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 01
- VKSND TX.Bình Minh: 01
- Chi cục THADS TX.Bình Minh: 01
- Ủy ban nhân dân xã Long Phú: 01
- Đương sự: 02
- Lưu: 04

**Trần Quốc Huy**